PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 41 + 42)

Chương 21
Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm trên (Chương 16);

(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(g) Enzim đã pha chế thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch, được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc ăn kiêng. Khi ứng dụng định nghĩa này, không cần quan tâm đến thành phần những trọng lượng nhỏ cho thêm vào để làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của thành phần nói trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	40
2101.11.90	- - - Loại khác	40
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	40

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2101.12.90	- - - Loại khác	40
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	40
2101.20.90	- - Loại khác	40
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	40
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102.10.00	- Men sống	10
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	32
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	35
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	35
2103.90	- Loại khác:	
2103.90.10	- - Tương ớt	30
2103.90.30	- - Nước mắm	32
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	30
2103.90.90	- - Loại khác	20
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**	
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	
	- - Chứa thịt:	
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.10.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.10.99	- - - Loại khác	40
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	
	- - Chứa thịt:	
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.20.19	- - - Loại khác	40

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.20.99	- - - Loại khác	40
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	20
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5
2106.90	- Loại khác:	
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	25
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	20
2106.90.30	- - Kem không sữa	20
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	15
2106.90.49	- - - Loại khác	15
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	15
2106.90.59	- - - Loại khác	15
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:	
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15
2106.90.69	- - - Loại khác	15
2106.90.70	- - Thực phẩm bổ sung	15
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	15
	- - Loại khác:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	15
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15
2106.90.95	- - - Seri kaya	15
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	5
2106.90.99	- - - Loại khác	15

Chương 22
Đồ uống, rượu và giấm

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước khử độ tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axít axetic đậm đặc có nồng độ axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20° C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang có ga nhẹ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20°C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**	
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	35
2201.90	- Loại khác:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	40
2201.90.90	- - Loại khác	40
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	35
2202.10.90	- - Loại khác	35
2202.90	- Loại khác:	
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	30
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	30
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	30

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2202.90.90	- - Loại khác	20
22.03	**Bia sản xuất từ malt**	
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	35
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	35
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	50
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
	- - - Rượu vang:	
2204.21.11	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50
2204.21.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50
2204.29	- - Loại khác:	
	- - - Rượu vang:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50
2204.29.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50
2204.30	- Hèm nho khác:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55
2205.90	- Loại khác:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	55
2206.00.20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	55
2206.00.30	- Toddy	55
2206.00.40	- Shandy	55
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (bao gồm cả rượu thuốc)	55
2206.00.99	- - Loại khác	55
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:	
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20
2207.20.19	- - - Loại khác	20
2207.20.90	- - Loại khác	40
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	
2208.20.50	- - Rượu Brandy	48
2208.20.90	- - Loại khác	48
2208.30.00	- Rượu whisky	48
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	48
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	48
2208.60.00	- Rượu vodka	48
2208.70.00	- Rượu mùi và rượu bổ	48
2208.90	- Loại khác:	
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2208.90.50	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48
2208.90.60	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	48
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	48
2208.90.90	- - Loại khác	48
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	20

Chương 23
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
23.01	**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0
2301.20.90	- - Loại khác	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10.00	- Từ ngô	0
2302.30.00	- Từ lúa mì	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0
2302.40.90	- - Loại khác	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0
2303.10.90	- - Loại khác	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0
2304.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
2304.00.90	- Loại khác	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0
2306.90.90	- - Loại khác	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	7
2309.10.90	- - Loại khác	7
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	3
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	3
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn	0
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	0
2309.90.90	- - Loại khác	0

Chương 24
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glycerol, có hoặc không có thêm dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không chứa hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.40	- - Loại Burley	30
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30
2401.10.90	- - Loại khác	30
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.30	- - Loại Oriental	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.90	- - Loại khác	30
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	15
2401.30.90	- - Loại khác	30
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	100
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	135
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	135
2402.20.90	- - Loại khác	135
2402.90	- Loại khác:	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá	135
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	135
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	30
2403.19	- - Loại khác:	
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	50
2403.19.19	- - - - Loại khác	30
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	30
2403.19.90	- - - Loại khác	30
	- Loại khác:	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	50
2403.91.90	- - - Loại khác	50
2403.99	- - Loại khác:	
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	50
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	50
2403.99.90	- - - Loại khác	50

PHẦN V
KHOÁNG SẢN

Chương 25
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng các chất hoá học để khử những tạp chất nhưng không làm thay đổi cơ cấu sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có chứa từ 70% tính theo trọng lượng trở lên là sắt hoá hợp như Fe_2O_3 (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối để khảm tranh hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(g) Tinh thể cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(h) Phấn chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(ij) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. Trong số những mặt hàng khác nhau được xếp vào nhóm 25.30, có thể kể đến: đá vecmiculit, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; chất màu từ đất đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa làm thành dạng viên đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển	
2501.00.10	- Muối ăn	30
2501.00.20	- Muối mỏ	30
2501.00.50	- Nước biển	15
2501.00.90	- Loại khác	10
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0
25.04	**Graphít tự nhiên.**	
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5
2504.90.00	- Loại khác	5
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0
2505.90.00	- Loại khác	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
2506.10.00	- Thạch anh	5
2506.20.00	- Quartzite	5
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
2508.10.00	- Bentonite	3
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3
2508.40	- Đất sét khác:	
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3
2508.40.90	- - Loại khác	3
2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3
2508.60.00	- Mullit	3
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3
2509.00.00	**Đá phấn**	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0
2510.10.90	- - Loại khác	0
2510.20	- Đã nghiền:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0
2510.20.90	- - Loại khác	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	0
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2513.10.00	- Đá bọt	3
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	0
25.15	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	- - - Dạng khối	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0
2515.20.00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516.12.10	- - - Dạng khối	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0
2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41.00	- - Từ đá cẩm thạch	0
2517.49.00	- - Từ đá khác	0
25.18	**Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén**	
2518.10.00	- Đolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	0
2518.20.00	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	0
2518.30.00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	0
25.19	**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	
2519.10.00	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	0
2519.90	- Loại khác:	
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	0
2519.90.20	- - Loại khác	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Dùng trong nha khoa	0
2520.20.90	- - Loại khác	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
2522.10.00	- Vôi sống	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
2523.10	- Clanhke xi măng:	
2523.10.10	- - Để sản xuất xi măng trắng	25
2523.10.90	- - Loại khác	25
	- Xi măng Portland:	
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	35
2523.29	- - Loại khác:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	35
2523.29.90	- - - Loại khác	35
2523.30.00	- Xi măng nhôm	32
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	32
25.24	**Amiăng**	
2524.10.00	- Crocidolite	5
2524.90.00	- Loại khác	5
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5
2525.20.00	- Bột mi ca	5
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.10	- - Bột Talc	0
2526.20.90	- - Loại khác	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô**	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	5
	- Khoáng flourit:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	3
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):	
2530.20.10	- - Kiezerit	3
2530.20.20	- - Epsomit	3
2530.90	- Loại khác:	
2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	3
2530.90.90	- - Loại khác	3

Chương 26
Quặng, xỉ và tro

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xỉ hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magie carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xỉ bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xỉ, sợi silicat hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" dùng để chỉ các loại quặng khoáng dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thuỷ ngân và kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải của đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, " cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ " nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.

2. Xỉ, tro và cặn chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0
2601.12.00	- - Đã nung kết	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613.10.00	- Đã nung	0
2613.90.00	- Loại khác	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0
2614.00.90	- Loại khác	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0
2615.90.00	- Loại khác	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0
2616.90.00	- Loại khác	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0
2617.90.00	- Loại khác	0
2618.00.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10
2619.00.00	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10
2620.19.00	- - Loại khác	10
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10
2620.29.00	- - Loại khác	10
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	10
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10
2620.60.00	- Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10
	- Loại khác:	
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10
2620.99	- - Loại khác:	
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	10
2620.99.90	- - - Loại khác	10
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10
2621.90.00	- Loại khác	10

Chương 27
Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định riêng về mặt hoá học, trừ metan và propan nguyên chất đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydro carbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrô carbon chưa no, thu được bằng phương pháp bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39)

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu chế từ khoáng bitum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

(a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thuỷ lực đã sử dụng và dầu biến thế đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11, " than antraxit" có nghĩa là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzen", "toluen", "xylen" và "naphthalen" chỉ áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.11, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210° C (theo phương pháp ASTM D 86).

5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axít béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ dầu mỡ động thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	- - Than antraxit	0
2701.12	- - Than bi tum:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707.10.00	- Benzen	0
2707.20.00	- Toluen	0
2707.30.00	- Xylen	0
2707.40.00	- Naphthalen	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	0
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0
2709.00.20	- Condensate	0
2709.00.90	- Loại khác	0
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
	- - - Xăng động cơ:	
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	0
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	0
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	0
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	0
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	0
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	0
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	0
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	0
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	0
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	0
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	0
2710.12.80	- - - Loại khác từ olefin	0
2710.12.90	- - - Loại khác	0
2710.19	- - Loại khác:	
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	5
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	5
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	3
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	5
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	5
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	0
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23° C trở lên	0
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23° C	0
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	5
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	15
2710.19.90	- - - Loại khác	3
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	5
	- Dầu thải:	
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20
2710.99.00	- - Loại khác	20
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2711.12.00	- - Propan	5
2711.13.00	- - Butan	5
2,711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
2711.14.10	- - - Etylen	5
2711.14.90	- - - Loại khác	5
2711.19.00	- - Loại khác	5
	- Dạng khí:	
2,711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0
2711.29.00	- - Loại khác	0
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	3
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3
2,712.90	- Loại khác:	
2712.90.10	- - Sáp parafin	3
2712.90.90	- - Loại khác	3
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	- - Chưa nung	0
2713.12.00	- - Đã nung	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0
2714.90.00	- Loại khác	0
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	0
2716.00.00	**Năng lượng điện**	1

PHẦN VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hay tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các chất cấu thành phải:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày đi kèm cùng với nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

Chương 28
Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoá học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hoà tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hoà tan trong các dung môi khác miễn là sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hay vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hay để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Thêm vào dithionit và sulphosilat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xianua, oxit xianua và xianua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và

thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và cacbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxianua và axit funminic, isoxianic, thioxianic và các axit xianic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxít halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disulphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenocyanat, telluroxianat, tetrathio-xianat-diamminocromat và các xianat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Peroxit hydrô, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysunphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xianogen, halogenua xianogen và xianamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xianamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hay các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; hỗn hợp nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hoả hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hay bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hay kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả cacbua kim loại được thiêu kết (cacbua kim loại được thiêu kết với kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hay kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hoá học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ bao gồm muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.

Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép và phức được phân loại trong nhóm 28.42

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hay kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của

chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002μCi/g);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ "chất đồng vị", đề cập tới:

- các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn ;

- hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hay vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.48 kể cả phospho đồng (đồng phospho) có chứa hơn 15% tính theo trọng lượng của phospho.

8. Các nguyên tố hoá học (ví dụ, silíc và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hay dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ và hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC	
28.01	**Flo, clo, brom và iot**	
2801.10.00	- Clo	3
2801.20.00	- Iot	0
2801.30.00	- Flo; brom	0
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	3
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	
2803.00.20	- Muội axetylen	10
2803.00.40	- Muội carbon khác	0
2803.00.90	- Loại khác	3
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
2804.10.00	- Hydro	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Khí hiếm:	
2804.21.00	- - Argon	3
2804.29.00	- - Loại khác	3
2804.30.00	- Nitơ	3
2804.40.00	- Oxy	3
2804.50.00	- Boron; tellurium	0
	- Silic:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
2804.69.00	- - Loại khác	0
2804.70.00	- Phospho	0
2804.80.00	- Asen	0
2804.90.00	- Selen	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	0
2805.12.00	- - Canxi	0
2805.19.00	- - Loại khác	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0
	PHẦN CHƯƠNG II	
	AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI	
28.06	**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric**	
2806.10.00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10
2806.20.00	- Axit closulphuric	3
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	10
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	0
28.09	**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**	
2809.10.00	- Diphosphorous pentaoxit	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	
	- - Loại dùng cho thực phẩm:	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.99	- - - Loại khác	5
2810.00.00	**Oxit boron; axit boric**	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	0
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit asenic	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21.00	- - Cacbon dioxit	0
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diasenic pentaoxit	0
2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG III	
	HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULFUA CỦA PHI KIM LOẠI	
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	0
2812.90.00	- Loại khác	0
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	0
2813.90.00	- Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG IV	
	BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI	
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	
2814.10.00	- Dạng khan	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	3
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11.00	- - Dạng rắn	10
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5
28,17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
2817.00.10	- Kẽm oxit	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3
28.19	**Crom oxit và hydroxit**	
2819.10.00	- Crom trioxit	0
2819.90.00	- Loại khác	0
28.20	**Mangan oxit**	
2820.10.00	- Mangan dioxit	0
2820.90.00	- Loại khác	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên**	
2821.10.00	- Hydoxit và oxit sắt	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0
2823.00.00	**Titan oxit**	0
28.24	**Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam**	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0
2824.90.00	- Loại khác	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit lim loại khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0
2825.90.00	- Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG V	
	MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI	
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	0
2826.19.00	- - Loại khác	0
2826.30.00	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	0
2826.90.00	- Loại khác	0
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
2827.10.00	- Amoni clorua	0
2827.20	- Canxi clorua:	
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	15
2827.20.90	- - Loại khác	10
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	0
2827.32.00	- - Của nhôm	3
2827.35.00	- - Của niken	0
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Bằng đồng	0
2827.49.00	- - Loại khác	0
	- Bromua và bromua oxit:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0
2827.59.00	- - Loại khác	0
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0
2828.90.90	- - Loại khác	0
28.29	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat**	
	- Clorat:	
2829.11.00	- - Của natri	0
2829.19.00	- - Loại khác	0
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perchlorat	0
2829.90.90	- - Loại khác	0
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**	
2830.10.00	- Natri sulphua	0
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0
2830.90.90	- - Loại khác	0
28.31	**Dithionit và sulphosilat**	
2831.10.00	- Của natri	0
2831.90.00	- Loại khác	0
28.32	**Sulphit; thiosulphat**	
2832.10.00	- Natri sulphit	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**	
	- Natri sulphat:	
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	5
2833.19.00	- - Loại khác	5
	- Sulphat loại khác:	
2833.21.00	- - Của magiê	5
2833.22	- - Của nhôm:	
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	5
2833.22.90	- - - Loại khác	5
2833.24.00	- - Của niken	5
2833.25.00	- - Của đồng	5
2833.27.00	- - Của bari	5
2833.29	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribazơ	5
2833.29.30	- - - Của crôm	5
2833.29.90	- - - Loại khác	5
2833.30.00	- Phèn	10
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	5
28.34	**Nitrit; nitrat**	
2834.10.00	- Nitrit	0
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	0
2834.29	- - Loại khác:	
2834.29.10	- - - Của bitmut	3
2834.29.90	- - - Loại khác	3
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0
2835.24.00	- - Của kali	0
2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0
2835.26.00	- - Của canxi phosphat khác	0
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0
	- Poly phosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	5
2835.31.90	- - - Loại khác	5
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate**	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0
2836.30.00	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0
2836.50.00	- Canxi carbonat	10
2836.60.00	- Bari carbonat	0
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2836.92.00	- - Stronti cacbonat	0
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni cacbonat thương phẩm	0
2836.99.20	- - - Chì cacbonat	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	0
2837.19.00	- - Loại khác	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
	- Của natri:	
2839.11.00	- - Natri metasilicat	3
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.10	- - - Natri silicat	3
2839.19.90	- - - Loại khác	0
2839.90.00	- Loại khác	0
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	0
2840.19.00	- - Dạng khác	0
2840.20.00	- Borat khác	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
2841.30.00	- Natri dicromat	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	0
2841.69.00	- - Loại khác	0
2841.70.00	- Molipdat	0
2841.80.00	- Vonframat	0
2841.90.00	- Loại khác	0
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit**	
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri asenit	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0
2842.90.90	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG VI	
	LOẠI KHÁC	
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0
2843.29.00	- - Loại khác	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0
2844.10.90	- - Loại khác	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0
2844.20.90	- - Loại khác	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0
2844.30.90	- - Loại khác	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:	
2844.40.11	- - - Rađi và muối của nó	0
2844.40.19	- - - Loại khác	0
2844.40.90	- - Loại khác	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0
2845.90.00	- Loại khác	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0
2846.90.00	- Loại khác	0
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	
2847.00.10	- Dạng lỏng	0
2847.00.90	- Loại khác	0
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	0
28.49	**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2849.10.00	- Của canxi	0
2849.20.00	- Của silic	0
2849.90.00	- Loại khác	0
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49**	0
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	
2852.10.10	- - Thuỷ ngân sulphat	3
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0
2852.10.90	- - Loại khác	0
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2852.90.90	- - Loại khác	0
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	0

Chương 29
Hoá chất hữu cơ

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ riêng biệt, đã được xác định riêng về mặt hoá học, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hay nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro carbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

(c) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, acetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hoà tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hoà tan trong các dung môi khác nhưng sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

(g) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hay chất có mùi thơm để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm trên có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hoá và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerin thô thuộc nhóm 15.20;

(b) Cồn êtylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Metan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02;

(f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hay chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hay chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(h) Enzim (nhóm 35.07);

(ij) Metaldehyde, hexamethylennetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hay các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hay khí hoá lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm^3 dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hoả hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(l) Các bộ phận quang học, ví dụ, ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitrat hoá hoặc nitroso hoá đều đề cập đến các dẫn xuất hợp chất, như sulpho-halogen hoá, nitro- halogen hoá, nitro-sulpho hoá hoặc nitro-sulpho-halogen hoá.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hoá hay nitroso hoá không được coi là có "chức nitơ".

Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức ôxi" được hạn chế trong khuôn khổ các chức được nói đến trong nhóm 29.05 đến 29.20 (các nhóm có chứa ôxi hữu cơ đặc trưng).

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hay axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hay enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon – kim loại.

(D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu etanol (nhóm 29.05).

(E) Halogenua của axit cacboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, cả các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, cả các nguyên tử của các phi kim loại hoặc của kim loại khác (như lưu huỳnh, asen hay chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hoá hoặc halogen hoá (kể cả các dẫn xuất hợp chất), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hoá hoặc sulphonat hoá (hoặc các hợp chất dẫn xuất).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxit, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxilic đa bazơ, este vòng của rượu đa chức hoặc phenol đa chức với axit đa bazơ, hoặc imit của axit đa bazơ.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất

của chức năng đóng vòng hay các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

(b) khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hoóc môn" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng với tác dụng chủ yếu như hormon, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hoá học (hay một nhóm các hợp chất hoá học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hay nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG 1	
	HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**	
2901.10.00	- No	0
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0
29.02	**Hydrocacbon mạch vòng**	
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902.11.00	- - Xyclohexan	0
2902.19.00	- - Loại khác	0
2902.20.00	- Benzen	0
2902.30.00	- Toluen	0
	- Xylen:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0
2902.50.00	- Styren	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0
2902.70.00	- Cumen	0
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0
2902.90.90	- - Loại khác	0
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
	- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
2903.11.10	- - - Clorua metyl	5
2903.11.90	- - - Loại khác	5
2903.12.00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	0
2903.13.00	- - Cloroform (trichlorometan)	0
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	5
2903.15.00	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5
2903.19	- - Loại khác:	
2903.19.10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	5
2903.19.20	- - -1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	5
2903.19.90	- - - Loại khác	5
	- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	3
2903.22.00	- - Trichloroethylene	5
2903.23.00	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	5
2903.29.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất flo, brom hoặc iot của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	5
2903.39	- - Loại khác:	
2903.39.10	- - - Methyl bromua	0
2903.39.90	- - - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane	5
2903.72.00	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	5
2903.73.00	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	5
2903.74.00	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	5
2903.75.00	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	5
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	5
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5
2903.79.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	5
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5
2903.89.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	5
2903.99.00	- - Loại khác	5
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluene	3
2904.20.90	- - Loại khác	3
2904.90.00	- Loại khác	3
	PHẦN CHƯƠNG II	
	RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0
2905.19.00	- - Loại khác	0
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0
2905.29.00	- - Loại khác	0
	- Rượu hai chức:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0
2905.39.00	- - Loại khác	0
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0
2905.43.00	- - Mannitol	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0
2905.45.00	- - Glycerol	0
2905.49.00	- - Loại khác	0
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0
2905.59.00	- - Loại khác	0
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0
2906.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0
2906.29.00	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG III	
	PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.07	**Phenol; rượu-phenol**	
	- Monophenol:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0
2907.15.00	- - Naphtol và muối của chúng	0
2907.19.00	- - Loại khác	0
	- Polyphenol; rượu-phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0
2907.23.00	- - 4.4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolprophan) và muối của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu Phenol	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol**	
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentaclophenol (ISO)	0
2908.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0
2908.99.00	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG IV	
	ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	0
2909.19.00	- - Loại khác	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.49.00	- - Loại khác	0
2909.50.00	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2910.10.00	- Oxirane (etylen oxit)	0
2910.20.00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0
2910.30.00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0
2910.90.00	- Loại khác	0
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0
	PHẦN CHƯƠNG V	
	HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT	
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	
2912.11.10	- - - Formalin	3
2912.11.90	- - - Loại khác	3
2912.12.00	- - Etanal (acetaldehyt)	0
2912.19	- - Loại khác:	
2912.19.10	- - - Butanal	0
2912.19.90	- - - Loại khác	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0
2912.29.00	- - Loại khác	0
	- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0
2912.49.00	- - Loại khác	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG VI	
	HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON	
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	- - Axeton	0
2914.12.00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0
2914.19.00	- - Loại khác	0
	- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	0
2914.23.00	- - Ionones và methylionones	0
2914.29	- - Loại khác:	
2914.29.10	- - - Long não	0
2914.29.90	- - - loại khác	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	0
2914.39.00	- - Loại khác	0
2914.40.00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0
	- Quinon:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	0
2914.69.00	- - Loại khác	0
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0
	PHẦN CHƯƠNG VII	
	AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ	
29.15	**Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915.11.00	- - Axit fomic	0
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	0
2915.13.00	- - Este của axit fomic	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0
2915.90.90	- - Loại khác	0
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0
2916.19.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0
2916.32.00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0
2916.39	- - Loại khác:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0
2916.39.20	- - - Este của acit phenylaxetic	0
2916.39.90	- - - Loại khác	0
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	5
2917.12.90	- - - Loại khác	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0
2917.19.00	- - Loại khác	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	10
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10
2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalates:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	10
2917.34.90	- - - Loại khác	10
2917.35.00	- - Phthalic anhydride	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0
2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	0
2917.39	- - Loại khác:	
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0
2918.12.00	- - Axit tactaric	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tactaric	0
2918.14.00	- - Axit citric	5
2918.15	- - Muối và este của axit citric:	
2918.15.10	- - - Canxi citrat	5
2918.15.90	- - - Loại khác	5
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0
2918.18.00	- - Chlobenzilat (ISO)	0
2918.19.00	- - Loại khác	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0
2918.22.00	- - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0
2918.29	- - Loại khác:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Loại khác:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0
2918.99.00	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG VIII	
	ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
2919.10.00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	3
2919.90.00	- Loại khác	3
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	0
2920.19.00	- - Loại khác	0
2920.90	- Loại khác:	
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	0
2920.90.90	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG IX	
	HỢP CHẤT CHỨC NITƠ	
29.21	**Hợp chất chức amin**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0
2921.19.00	- - Loại khác	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921.21.00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0
2921.22.00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0
2921.29.00	- - Loại khác	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.46.00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	(INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	
2921.49.00	- - Loại khác	0
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - *o-*, *m-*, *p-* Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.59.00	- - Loại khác	0
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**	
	- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11.00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	3
2922.12.00	- - Diethanolamin và muối của chúng	3
2922.13.00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3
2922.14.00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3
2922.19.90	- - - Loại khác	3
	- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3
2922.29.00	- - Loại khác	3
	- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	0
2922.39.00	- - Loại khác	3
	- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	10
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	20
2922.42.90	- - - Muối khác	20
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922.44.00	- - Tilidin (INN) và muối của nó	3
2922.49	- - Loại khác:	
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0
2922.49.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2922.50.90	- - Loại khác	0
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**	
2923.10.00	- Choline và muối của nó	0
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3
2923.20.90	- - Loại khác	0
2923.90.00	- Loại khác	0
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamat (INN)	0
2924.12.00	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0
2924.19.00	- - Loại khác	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0
2924.23.00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3
2924.24.00	- - Ethinamat (INN)	0
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.10	- - - Aspartam	10
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	3
2924.29.90	- - - Loại khác	0
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	10
2925.12.00	- - Glutethimit (INN)	0
2925.19.00	- - Loại khác	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	0
2925.29.00	- - Loại khác	0
29,26	**Hợp chất chức nitril**	
2926.10.00	- Acrylonitril	0
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	0
2926.90.00	- Loại khác	0
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	
2927.00.10	- Azodicarbonamit	0
2927.00.90	- Loại khác	0
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	
2928.00.10	- Linuron	0
2928.00.90	- Loại khác	0
29,29	**Hợp chất chức nitơ khác**	
2929.10	- Isoxianat:	
2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	0
2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	0
2929.10.90	- - Loại khác	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.10	- - Natri cyclamat	5
2929.90.20	- - Cyclamat khác	5
2929.90.90	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG X	
	HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULFONAMIT	
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**	
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0
2930.40.00	- Methionin	0
2930.50.00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0
2930.90.90	- - Loại khác	0
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
2931.10	- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2931.10.10	- - Chì tetramethyl	0
2931.10.20	- - Chì tetraethyl	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0
2931.90	- Loại khác:	
2931.90.20	- - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng	0
2931.90.30	- - Ethephone	0
	- - Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0
2931.90.90	- - Loại khác	0
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0
2932.19.00	- - Loại khác	0
2932.20.00	- Lactones	0
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrole	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0
2932.93.00	- - Piperonal	0
2932.94.00	- - Safrole	0
2932.95.00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0
2932.99	- - Loại khác:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	0
2932.99.90	- - - Loại khác	0
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	0
2933.11.90	- - - Loại khác	0
2933.19.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0
2933.29	- - Loại khác:	
2933.29.10	- - - Cimetiđin	0
2933.29.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0
2933.49.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	0
2933.69.00	- - Loại khác	0
	- Lactam:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN),	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	10
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5
2934.99.30	- - - Axit penicillanic 6-Amino	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0
2934.99.90	- - - Loại khác	5
2935.00.00	**Sulphonamit**	0
	PHẦN CHƯƠNG XI	
	TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON	
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0
2937.19.00	- - Loại khác	0
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0
2937.29.00	- - Loại khác	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0
2937.90.90	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG XII	
	GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3
2938.90.00	- Loại khác	3
29.39	**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**	
	- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0
2939.19.00	- - Loại khác	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0
2939.20.90	- - Loại khác	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0
2939.49.00	- - Loại khác	0
	-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0
2939.59.00	- - Loại khác	0
	- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0
2939.62.00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0
2939.69.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2939.91	- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0
2939.91.90	- - - Loại khác	0
2939.99	- - Loại khác:	
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0
2939.99.90	- - - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG XIII	
	HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC	
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	3
29.41	**Kháng sinh**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
	- - Amoxicillins và muối của nó:	
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	10
2941.10.19	- - - Loại khác	10
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	5
2941.10.90	- - Loại khác	0
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.90.00	- Loại khác	0
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	0

Chương 30
Dược phẩm

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đồ ăn hay đồ uống (như đồ ăn theo chế độ ăn kiêng, tiểu đường hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khoẻ, thực phẩm bổ sung, đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Chế phẩm, như ở dạng viên, kẹo nhai hoặc dạng miếng (thẩm thấu qua da), để trợ giúp người nghiện thuốc lá cai thuốc (nhóm 21.06 hoặc 38.24);

(c) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

(d) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(e) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hay chữa bệnh;

(f) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(g) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07); hoặc

(h) Albumin máu chưa điều chế để dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02).

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch" áp dụng cho peptit và protein (trừ hàng hóa của nhóm 29.37) chúng liên quan trực tiếp đến sự điều chỉnh các quá trình miễn dịch, như kháng thể đơn dòng (MAB), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể, interleukins, interferons (IFN), chemokines và các nhân tố tiêu diệt u bướu (TNF), nhân tố phát triển (GF), hematopoietins và các nhân tố kích thích khuẩn lạc (CSF).

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hoà tan trong nước;

(2) Toàn bộ các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(3) Các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hoá hoặc hoà tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các chiết xuất thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng băng bó vết thương trong phẫu thuật;

(b) Tảo nong và nút tảo nong vô trùng;

(c) Các sản phẩm cầm máu vô trùng dùng cho giải phẫu hoặc nha khoa; các miếng chắn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hay không tự tiêu;

(d) Chất cản quang dùng để chiếu, chụp X-quang và các thuốc thử chẩn đoán

bệnh cho bệnh nhân là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(e) Thuốc thử nhóm máu;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(g) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hoá học tránh thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0
3001.90.00	- Loại khác	0
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**	
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
3002.10.10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	0
3002.10.90	- - Loại khác	0
3002.20	- Vắc xin cho người:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3002.20.90	- - Loại khác	0
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0
3002.90.00	- Loại khác	0
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.90	- - Loại khác	0
3003.20.00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	0
3003.39.00	- - Loại khác	0
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	0
3003.90.00	- Loại khác	0
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	8
3004.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0
3004.10.29	- - - Loại khác	0
3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:	
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.31	- - - Dạng uống	5
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	5
3004.20.39	- - - Loại khác	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.79	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate acetonide hoặc fluocinolone acetonide	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0
3004.39.00	- - Loại khác	0
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0
3004.40.20	- - Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm	0
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0
3004.40.50	- - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	5
3004.40.60	- - Chứa theophyline, dạng uống	5
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	5
3004.40.90	- - Loại khác	0
3004.50	- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống	5
3004.50.29	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):	
3004.90.41	- - - Có chứa Procain hydrochloride	5
3004.90.49	- - - Loại khác	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.51	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	5
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	5
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	5
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5
3004.90.59	- - - Loại khác	0
	- - Thuốc chống sốt rét:	
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.69	- - - - Loại khác	0
	- - Thuốc tẩy giun:	
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.79	- - - - Loại khác	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.99	- - - - Loại khác	0
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:	
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	7
3005.10.90	- - Loại khác	7
3005.90	- Loại khác:	
3005.90.10	- - Băng	7
3005.90.20	- - Gạc	7
3005.90.90	- - Loại khác	7
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0
3006.10.90	- - Loại khác	0
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0
3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	7
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0
3006.30.90	- - Loại khác	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0
	- Loại khác:	
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	14
3006.92.90	- - - Loại khác	14

Chương 31
Phân bón

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;

(b) Các hợp chất riêng biệt đã được xác định về mặt hoá học (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc

(c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01).

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat;

(iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat;

(vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat;

(vii) Canxi xianamit, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc xử lý bằng dầu;

(viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã ghi trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

(c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã ghi trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.

(d) Phân bón ở dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Xỉ bazơ;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không hạn chế hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magie kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "các loại phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm cùng loại được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:	
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0
3101.00.19	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0
3101.00.99	- - Loại khác	0
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0
3102.29.00	- - Loại khác	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	3
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	phân nhóm trước	
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
3103.10	- Supephosphat:	
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6
3103.10.90	- - Loại khác	6
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	6
3103.90.90	- - Loại khác	0
31,04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali**	
3104.20.00	- Kali clorua	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0
3104.90.00	- Loại khác	0
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Superphosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	6
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	6
3105.10.90	- - Loại khác	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	6
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	0
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0
3105.59.00	- - Loại khác	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0
3105.90.00	- Loại khác	0

Chương 32
Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định riêng về mặt hoá học (trừ những chất hay hợp chất thuộc nhóm 32.03 hay 32.04, các chất vô cơ sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thuỷ tinh thu được từ thạch anh nung chảy hoặc silic đã nung chảy khác ở dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các chất dẫn xuất tananh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit asphalt hoặc matit bitum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 kể các các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các phẩm nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 chỉ áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy và bột kim loại) sử dụng để nhuộm màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên nhóm này không áp dụng cho các chất màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn, kể cả chất men tráng (nhóm 32.12) hay dùng cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ colodion) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất độn trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả các kim loại quý) hoặc chất màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc chất màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
32.01	**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0
3201.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3201.90.10	- - Gambier	0
3201.90.90	- - Loại khác	0
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da**	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0
3202.90.00	- Loại khác	0
32.03	**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5
3203.00.90	- Loại khác	5
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0
3204.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3205.00.00	**Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	0
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0
3206.20.90	- - Loại khác	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.41.90	- - - Loại khác	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.42.90	- - - Loại khác	0
3206.49	- - Loại khác:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0
3206.50.90	- - Loại khác	0
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	0
3207.20.90	- - Loại khác	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3208.10	- Từ polyeste:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):	
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.10.19	- - - Loại khác	10
3208.10.90	- - Loại khác	10
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5
3208.20.90	- - Loại khác	10
3208.90	- Loại khác:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100 °C:	
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:	
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	5
3208.90.29	- - - Loại khác	10
3208.90.90	- - Loại khác	10
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	5
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209.10.90	- - Loại khác	20
3209.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3210.00.20	- Màu keo	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	20
	- Loại khác:	
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3210.00.99	- - Loại khác	20
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế**	3
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**	
3212.10.00	- Lá phôi dập	3
3212.90	- Loại khác:	
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):	
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	3
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3
3212.90.19	- - - Loại khác	3
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:	
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	3
3212.90.29	- - - Loại khác	3
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**	
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5
3213.90.00	- Loại khác	5
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, trần nhà hoặc tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5
3214.90.00	- Loại khác	5
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5
3215.11.90	- - - Loại khác	5
3215.19.00	- - Loại khác	5
3215.90	- Loại khác:	
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	7
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	5
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	7
3215.90.90	- - Loại khác	7

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Bán thành phẩm của sơn", tuỳ theo loại sơn được phân loại vào các phân nhóm 32.08, 32.09, 32.10 là sản phẩm ở dạng lỏng và dạng bột nhão, (không phải là chất màu thuộc các nhóm 32.04, 32.06 và 32.12), có tính chất, hàm lượng chất màu, chất tạo màng gần tương tự như sơn, sau khi được pha thêm một ít loại phụ gia và dung môi hữu cơ là tạo thành sơn thành phẩm.

Chương 33
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12.00	- - Của cam	5
3301.13.00	- - Của chanh	5
3301.19.00	- - Loại khác	5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	5
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	5
3301.29.00	- - Loại khác	5
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5
3301.90	- Loại khác:	
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301.90.90	- - Loại khác	5
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10
3302.10.90	- - Loại khác	5
3302.90.00	- Loại khác	5
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm**	18
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân**	
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	22
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	25
3304.30.00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	22
	- Loại khác:	
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	25
3304.99	- - Loại khác:	
3304.99.20	- - - Kem trị mụn trứng cá	10
3304.99.30	- - - Kem bôi mặt hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion)	20
3304.99.90	- - - Loại khác	20
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	15
3305.10.90	- - Loại khác	20
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	18
3305.30.00	- Keo xịt tóc	18
3305.90.00	- Loại khác	20
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ**	
3306.10	- Thuốc đánh răng:	
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	20
3306.10.90	- - Loại khác	20
3306.20.00	- Chỉ nha khoa	12
3306.90.00	- Loại khác	20
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	22
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20
3307.41.90	- - - Loại khác	20
3307.49	- - Loại khác:	
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20
3307.49.90	- - - Loại khác	20
3307.90	- Loại khác:	
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	20
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	20
3307.90.50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	15
3307.90.90	- - Loại khác	22

Chương 34
Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm hay hỗn hợp ăn được chế biến từ mỡ hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hoá học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, bột hoặc kem đánh răng, kem cạo râu và bọt cạo râu, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hay chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hoà tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu dùng ở dạng thanh, bánh dạng viên hay dạng khuôn nén. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02 "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi hoà tan trong nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20°C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hoà tan; và.

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống $4,5 \times 10^{-2}$ N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn

4.Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm "sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hoá học, có hoặc không hoà tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hay nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hay hoà tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09, v.v...).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	20
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	20
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20
3401.11.90	- - - Loại khác	20
3401.19	- - Loại khác:	
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25
3401.19.90	- - - Loại khác	25
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	17
	- - Loại khác:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22
3401.20.99	- - - Loại khác	22
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion:	
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	7
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphat hóa	7
	- - - Loại khác:	
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3402.11.99	- - - - Loại khác	7
3402.12	- - Dạng cation:	
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7
3402.12.90	- - - Loại khác	7
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5
3402.13.90	- - - Loại khác	3
3402.19	- - Loại khác:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0
3402.19.90	- - - Loại khác	7
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90	- Loại khác:	
	- - Ở dạng lỏng:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	7
3402.90.12	- - - - Loại khác	7
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	7
3402.90.15	- - - - Loại khác	7
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	7
3402.90.92	- - - - Loại khác	7

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	7
3402.90.95	- - - - Loại khác	7
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5
3403.11.19	- - - - Loại khác	5
3403.11.90	- - - Loại khác	5
3403.19	- - Loại khác:	
	- - - Ở dạng lỏng:	
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.19.19	- - - - Loại khác	17
3403.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.91.19	- - - - Loại khác	5
3403.91.90	- - - Loại khác	5
3403.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3403.99.90	- - - Loại khác	10
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp chế biến**	
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404.90	- Loại khác:	
3404.90.10	- - Than non ở dạng hóa học	3
3404.90.90	- - Loại khác	3
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	20
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	20
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	15
3405.40.90	- - Loại khác	15
3405.90	- Loại khác:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405.90.90	- - Loại khác	20
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	20
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	
3407.00.10	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho trẻ em	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Phôi xà phòng" thuộc phân nhóm 3401.20.20 là xà phòng ở dạng bán thành phẩm, chưa có bao bì, nhãn mác.

2. Mặt hàng "Chế phẩm dập lửa" được sửa đổi tên gọi thành "Chất hoạt động bề mặt thích hợp để sản xuất chế phẩm chữa cháy" thuộc phân nhóm 3402.19.10 phải có xác nhận của Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy về công dụng.

Chương 35
Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phân đoạn của máu (trừ anbumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm enzym dùng để ngâm, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Như vậy các sản phẩm có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
35.01	**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Loại khác:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10
3501.90.20	- - Keo casein	10
35.02	**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.**	
	- Anbumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	10
3502.19.00	- - Loại khác	10
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10
3502.90.00	- Loại khác	10
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	
	- Keo:	
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10
3503.00.19	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	5
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3
3503.00.49	- - Loại khác	5
3504.00.00	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	5
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	5
3505.10.90	- - Loại khác	5
3505.20.00	- Keo	20
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg**	
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	14
	- Loại khác:	
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14
3506.99.00	- - Loại khác	14
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3
3507.90.00	- Loại khác	3

(Xem tiếp Công báo số 45 + 46)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng